Ký bởi: TRUNG TÂM CÔNG BÁO
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Ngày ký: 14-01-2025 16:39:44 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 124/2024/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 8804/TTr-STC ngày 12 tháng 11 năm 2024 về dự thảo Quyết định ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6887/BC-STP-VB ngày 18 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tài sản cố định vô hình hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định vô hình do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp đều phải tính hao mòn, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 11 và các trường hợp không thỏa mãn tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 6365/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Thành ủy; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 124/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ tính hao mòn (% năm)
I	**Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả**		
1	Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và các tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	50	2
2	Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với tác phẩm: báo chí; âm nhạc; sân khấu; văn học, nghệ thuật dân gian; điện ảnh; nhiếp ảnh; mỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng	50	2
3	Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học	25	4
4	Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	25	4
5	Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đến quyền tác giả	25	4
6	Giấy chứng nhận đăng ký khác	25	4
II	**Quyền sở hữu công nghiệp**		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ tính hao mòn (% năm)
6	Giấy chứng nhận đăng ký khác	10	10
III	**Quyền đối với giống cây trồng**		
1	Bằng bảo hộ giống cây trồng thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
IV	**Phần mềm ứng dụng**		
1	Phần mềm soạn thảo và chỉnh sửa nội dung	5	20
2	Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển	5	20
3	Phần mềm ứng dụng đa ngành	5	20
4	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành	5	20
5	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
V	**Tài sản cố định vô hình khác** (trừ: Quyền sử dụng đất đối với các trường hợp phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản quy định tại Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) **không thuộc loại I, II, II và IV nêu trên**	5	20